

Số: 78/2007/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 9 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến
và sử dụng khoáng sản tỉnh Bắc Giang đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2007 của HĐND tỉnh Bắc Giang khoá XVI- kỳ họp thứ 10;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 405/TTr-TNMT ngày 16 tháng 4 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm

a) Sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên khoáng sản trên địa bàn, góp phần bảo đảm phát triển kinh tế- xã hội ổn định và bền vững.

b) Phục vụ cho phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội, Quy hoạch phát triển công nghiệp và Quy hoạch vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

c) Công tác thăm dò là tiền đề để chuẩn bị tài liệu đánh giá nguồn tài nguyên khoáng sản về trữ lượng, chất lượng, điều kiện khai thác mỏ, các khu vực khoáng sản phục vụ cho phát triển công nghiệp khai thác đến năm 2020.

2. Mục tiêu

a) Xác định quy mô các mỏ đã được điều tra, thăm dò; các khu vực và loại khoáng sản cần đầu tư thăm dò địa chất; các loại khoáng sản huy động vào khai thác và sử dụng trong giai đoạn quy hoạch; xác định các giai đoạn phát triển, nhu cầu vốn đầu tư phù hợp với sự phát triển kinh tế; quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, góp phần cho sự phát triển bền vững của tỉnh.

b) Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động khoáng sản, đảm bảo an toàn lao động, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Nội dung quy hoạch

a) Tài nguyên khoáng sản

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã phát hiện được 68 mỏ và điểm mỏ khoáng sản, với 15 loại khoáng sản chủ yếu là: than đá, sắt, đồng, chì- kẽm, vàng, thủy ngân, barit, sét gốm, sét chịu lửa, kaolin, than bùn, fenspat; sét gạch ngói, cát cuội sỏi xây dựng, đá xây dựng tự nhiên, trong đó đã xác định được 48 vùng có triển vọng, có thể đáp ứng công tác điều tra đánh giá, thăm dò và khai thác trong thời gian tới, thể hiện ở các Phụ lục I và II kèm theo.

b) Nhu cầu sử dụng khoáng sản chủ yếu tỉnh Bắc Giang đến năm 2020

- Than đá: khai thác từ các mỏ (trừ mỏ Đồng Rì), trong giai đoạn tới cần quy hoạch làm nguyên liệu cho các nhu cầu trong tỉnh. Nhu cầu than cho sản xuất vật liệu xây dựng (gạch ngói, xi măng) khoảng 3,32 triệu tấn; phân đạm và hoá chất khoảng 150 nghìn tấn/năm và tăng lên 250 nghìn tấn/năm khi hoàn thành mở rộng Nhà máy phân đạm và hoá chất Hà Bắc; sản xuất giấy khoảng 100 nghìn tấn/năm.

- Vật liệu xây dựng: Đất sét cho sản xuất gạch ngói và xi măng khoảng 24,70 triệu m³; cát sỏi xây dựng khoảng 18,22 triệu m³; đá xây dựng khoảng 17,5 ngàn m³.

- Khoáng chất công nghiệp: Barit khoảng 313 ngàn tấn; sét chịu lửa khoảng 265 ngàn m³; sét gốm 70 ngàn m³; than bùn 140 ngàn tấn.

- Khoáng sản kim loại: Quặng sắt khoảng 366 ngàn tấn; quặng đồng khoảng 1.830 ngàn tấn.

Chi tiết nhu cầu sử dụng khoáng sản chủ yếu tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 được thể hiện ở Phụ lục III kèm theo.

c) Quy hoạch thăm dò

- *Yêu cầu:* Công tác thăm dò khoáng sản là đảm bảo độ tin cậy các tài liệu địa chất, xác định các dữ liệu về đặc điểm địa chất thuỷ văn, địa chất công trình đáp ứng nhu cầu cho việc thiết kế khai thác và xây dựng quy trình chế biến làm giàu khoáng sản.

- Nguyên tắc lựa chọn đối tượng thăm dò

+ Các mỏ, điểm mỏ có chất lượng tốt, dự báo có tiềm năng trữ lượng, có cơ sở hạ tầng thuận lợi, nằm gần nơi tiêu thụ, đảm bảo nguyên liệu khoáng sản cho các nhu cầu trong các lĩnh vực công nghiệp sử dụng chúng từ nay đến năm 2020 và tài nguyên chuẩn bị cho những năm tiếp theo;

+ Là loại khoáng sản chủ yếu và có lợi thế của tỉnh, đang là nguyên liệu cần thiết đối với các ngành công nghiệp trong tỉnh và khu vực.

- *Quy hoạch thăm dò:* Từ nay đến năm 2020 sẽ triển khai 08 dự án thăm dò các mỏ, điểm mỏ làm cơ sở cho thiết kế khai thác. Tiến độ thăm dò phải thực

hiện phù hợp với tiến độ duy trì và đưa các mỏ mới vào khai thác. Chi tiết theo Phụ lục IV.

d) Quy hoạch khai thác

- Cơ sở, đối tượng lập quy hoạch

+ Các mỏ đã được điều tra thăm dò có độ tin cậy về trữ lượng, chất lượng và điều kiện khai thác được huy động vào thiết kế khai thác.

+ Hiện trạng về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

+ Nhu cầu sử dụng nguyên liệu khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, của các khu vực lân cận cũng như nhu cầu trong nước.

- Quy hoạch các mỏ khai thác

Giai đoạn 2007- 2020, quy hoạch khai thác với 34 mỏ và khu vực. Trong đó: Than đá 5 mỏ, quặng đồng 5 mỏ, quặng sắt 1 mỏ, barit 4 mỏ, than bùn 2 mỏ, cát cuội sỏi 3 mỏ và khu vực cát sỏi lòng sông, sét gạch ngói và xi măng 12 mỏ, sét gôm 1 mỏ, đá xây dựng 1 mỏ.

Tổng khối lượng khai thác tài nguyên khoáng sản chủ yếu cho từng thời kỳ đến năm 2010-2015-2020 lần lượt là: 615- 1.125- 1.125 ngàn tấn than; 3.280- 10.450- 11.050 ngàn m³ sét; 3.888- 6.950- 7.390 ngàn m³ cát, sỏi; 2.420- 7.300- 7.780 ngàn m³ đá xây dựng; 20- 25- 25 ngàn m³ sét gôm; 35,64- 138,8- 138,8 ngàn tấn barit; 40- 50- 50 ngàn tấn than bùn; 41,6- 162,15- 162,15 ngàn tấn quặng sắt; 480- 600- 750 ngàn tấn quặng đồng.

Ngoài ra trong giai đoạn từ 2007-2020, tùy theo nhu cầu thị trường, sự phát triển khoa học và công nghệ và khả năng được điều tra đánh giá tiềm năng một số loại khoáng sản khác như: chì- kẽm (Mỏ Trạng, Làng Lát, Dĩnh Bạ, Khe Áng, Núi Mỏ, Hoa Lý), vàng (Làng Đảng-Sa Lý, Na Lương), nước khoáng (Tân Hoa), sét gôm (Yên Lư, Trí Yên), than Đồng Thông, fenspat Ngọc Sơn sẽ được quy hoạch khai thác trong niên hạn.

Danh mục các Dự án đầu tư khai thác chủ yếu theo Phụ lục IV.

e) Quy hoạch chế biến khoáng sản:

Khoáng sản Bắc Giang quy mô nhỏ, nằm rải rác, vì vậy việc chế biến khoáng sản cần gắn liền với các khu mỏ khai thác; hạn chế việc khai thác, vận chuyển quặng thô đi chế biến nơi khác. Cụ thể như sau:

- *Chế biến khoáng sản vật liệu xây dựng*: các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có sử dụng nguyên liệu khoáng để chế biến sản phẩm trên địa bàn tỉnh như các Nhà máy sản xuất gạch, Nhà máy Xi măng hiện nay đều gắn liền với khai thác các mỏ khoáng sản sét.

- *Các loại khoáng sản khác*: Xác định các khu chế biến như sau:

+ Khu vực chế biến quặng đồng: Được xây dựng và phát triển tại khu vực huyện Lục Ngạn và Sơn Động, gắn với vùng chứa quặng đồng tập trung nhất, với nguyên liệu đầu vào 120- 150 ngàn tấn/năm.

+ Khu vực chế biến quặng sắt: Khuyến khích các doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm đầu tư xây dựng dây chuyền tuyển, phân loại, chế biến quặng

sắt tại khu vực mỏ sắt Na Lương. Đồng thời thu hút các dự án đầu tư chế biến tinh quặng sắt trên địa bàn tỉnh, nhằm phát huy hết năng lực khai thác mỏ Na Lương và thu hút từ các nguồn nguyên liệu quặng hợp pháp trong khu vực.

- + Khu vực chế biến quặng barit: Duy trì ổn định khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư công nghệ hiện đại chế biến quặng barit; nâng cấp cơ sở chế biến hiện có của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Giang tại xã Tân Đình- huyện Lạng Giang.

- + Chế biến than: Các mỏ than nằm rải rác, cách xa nhau, vì vậy việc chế biến, tuyển than được thực hiện tại khu vực mỏ khai thác. Khuyến khích các dự án đầu tư sử dụng nguồn than khai thác tại chỗ cho phát điện (nhiệt điện).

4. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư ước tính cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản từ nay đến năm 2020 khoảng 135 tỷ đồng. Trong đó giai đoạn 2007-2010 khoảng 57,5 tỷ đồng, giai đoạn 2011-2015 khoảng 56,5 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 khoảng 21 tỷ đồng. Chi tiết vốn đầu tư thể hiện ở Phụ lục IV kèm theo.

5. Các giải pháp và chính sách thực hiện

a) Các giải pháp

- *Về quản lý và phát triển tiềm năng khoáng sản:*

- + Xây dựng chương trình điều tra thăm dò nhằm phát hiện thêm các mỏ, điểm mỏ có tiềm năng; khoanh diện tích các mỏ, điểm mỏ có trong quy hoạch để sử dụng đất hợp lý, nhằm giảm thiểu bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- + Đầu tư thăm dò đối với một số khoáng sản quan trọng phục vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Hàng năm bảo đảm ngân sách nhà nước cho công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

- + Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo hướng công khai, minh bạch.

- + Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hoạt động khai thác, mua bán khoáng sản trái pháp luật, không đúng quy hoạch; các hành vi vi phạm quy hoạch, các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép.

- *Về khai thác và sử dụng khoáng sản:*

- + Ưu tiên khai thác các khoáng sản là nguyên liệu cho lĩnh vực sản xuất công nghiệp và sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh; Dự án có áp dụng công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, bảo đảm môi trường, thu hồi tối đa các thành phần có ích; dự án nhiệt điện sử dụng than tại các vùng mỏ có trữ lượng khá (Bồ Hạ, Nước Vàng...)

- + Ưu tiên, khuyến khích các dự án đầu tư thăm dò, khai thác gắn liền với xây dựng cơ sở chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh, nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên. Bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- + Tập trung nghiên cứu hoặc tăng cường đầu tư đổi mới nâng cao công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản thích hợp để sử dụng hiệu quả tối đa nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường.

- Giải pháp về vốn

+ Về công tác thăm dò: Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư thăm dò. Tổng vốn đầu tư cho công tác thăm dò khoáng sản khoảng 18,5 tỷ đồng, trong đó:

Vốn đầu tư từ ngân sách: 2,5 tỷ đồng để thăm dò cát sỏi lòng sông và thăm dò dải sét kaolin Trí Yên- Cẩm Lý, vốn đầu tư sẽ được thu hồi lại từ các nhà đầu tư khi giao mỏ.

Vốn từ các nhà đầu tư thực hiện đối với các dự án còn lại 16,5 tỷ đồng.

+ Đối với các dự án đầu tư khai thác và chế biến: Vốn đầu tư khai thác và chế biến khoảng 116,5 tỷ đồng, do chủ đầu tư thu xếp từ các nguồn vốn tự có, vốn vay và các hình thức huy động vốn hợp pháp khác.

- Giải pháp về môi trường

+ Các dự án trước khi cấp phép khai thác, chế biến đều phải thực hiện nghiêm việc lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định.

+ Định kỳ quan trắc, phân tích thành phần các chất thải độc hại; tích cực cải tiến, đổi mới công nghệ khai thác khoáng sản nhằm giảm thiểu tác động xấu tới môi trường.

+ Kết thúc khai thác phải thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường và đất đai sau khai thác theo quy định.

b) Các chính sách

- *Về cơ chế quản lý nhà nước:* Xây dựng chính sách sử dụng khoáng sản của tỉnh tiết kiệm, hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế của việc khai thác, chế biến khoáng sản, không làm tổn thất tài nguyên và hủy hoại môi trường; quản lý chặt chẽ các hoạt động khoáng sản, nhất là các hoạt động trái phép.

- *Về tài chính:* Tạo cơ chế, chính sách ưu đãi về tài chính, thuế, đất đai,...đối với dự án khai thác khoáng sản làm nguyên liệu cho sản xuất trong tỉnh. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, kể cả các đối tác nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy hoạch phục vụ nhu cầu tiêu thụ khoáng sản trong nước. Tạo nguồn vốn ngân sách và tín dụng nhà nước để hỗ trợ cho công tác thăm dò và đầu tư khai thác một số mỏ khoáng sản.

- *Về nguồn nhân lực:* Có chính sách ưu tiên nhằm thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên ngành địa chất, mỏ cho các dự án thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản. Ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ nơi có các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

- *Về hợp tác quốc tế:* Khuyến khích thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tiếp thu công nghệ mới trong hoạt động khoáng sản, tạo việc làm cho lao động địa phương, góp phần phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế của địa phương có khu mỏ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm tổ chức công bố công

khai quy hoạch theo quy định; hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý kịp thời các hành vi vi phạm; định kỳ rà soát, đề xuất bổ sung, sửa đổi quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu bố trí kế hoạch vốn ngân sách thực hiện chương trình điều tra thăm dò một số mỏ, khu vực mỏ theo quy hoạch.

3. Sở Công nghiệp có trách nhiệm quản lý về công nghiệp khai thác, chế biến các loại khoáng sản, trừ các khoáng sản làm vật liệu xây dựng và khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng nêu trong quy hoạch.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm quản lý về công nghiệp khai thác, chế biến các loại khoáng sản vật liệu xây dựng, khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng nêu trong quy hoạch.

5 UBND các huyện, thành phố căn cứ quy hoạch tổ chức quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn khi mỏ chưa giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác theo quy định; phát hiện và ngăn ngừa tình trạng khai thác, tiêu thụ khoáng sản trái pháp luật; tạo điều kiện để chủ đầu tư triển khai dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản thuận lợi; tổng hợp những tồn tại, vướng mắc về hoạt động khoáng sản trên địa bàn báo cáo UBND tỉnh giải quyết.

6. UBND các xã có mỏ, điểm mỏ khoáng sản có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; giám sát hoạt động của các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn; bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại khu vực có mỏ khoáng sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD, TP (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
 - + Lãnh đạo VP;
 - + Các phòng chuyên viên
 - + Trung tâm Công báo tỉnh;
 - + Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đăng Khoa

Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN CHỦ YẾU TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Quyết định số 78 /2007/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 9 năm 2007 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Khoán sản	Đã thăm dò		Đã đánh giá		Điều tra các mức	
		Số mỏ	Trữ lượng	Số mỏ	Trữ lượng	Số mỏ, điểm quặng	TNDB
1	Than đá	3	111,69 tr.tấn	3	1,68 tr.tấn	1	0,21 tr. tấn
2	Sắt	1	0,503 tr.tấn				
3	Đồng			3	0,093 tr.tấn	4	5,133 tr.tấn
4	Barit	2	507,253 ng.tấn	1	47,371ng. tấn	1	48,7 ng. tấn
5	Vàng sa khoáng			2	292 kg		
6	Vàng gốc					1	743 kg
7	Sét gồm	1	0,313 tr.tấn				
8	Sét chịu lửa	1	0,342 tr.tấn			1	
9	Sét gạch ngói	4	25,24 tr. tấn	2	61,316 tr.m ³	10	278,444 tr.m ³
10	Cuội sỏi			1	89,5 tr.m ³	2	1,640 tr.m ³
11	Cát xây dựng					22 bãi và 1 mỏ	6,26 tr.m ³
12	Đá xây dựng					1	5.tr.m ³
13	Than bùn			2	0,168 tr.tấn		
14	Kaolin					1	
15	Felspat					1	592 ng.tấn
	Tổng	12		14		42	

Phụ lục II
BẢNG PHÂN VÙNG CÁC DIỆN TÍCH TRIỂN VỌNG
KHOÁNG SẢN CỦA TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Quyết định số 78/2007/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 9 năm 2007 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Vùng	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (km ²)	Mức độ điều tra, thăm dò, khai thác	Trữ lượng, tài nguyên dự báo	Yêu cầu điều tra đánh giá, thăm dò, khai thác
1	Na Lương (Sắt)	1.AI-Fe	4,5	Thăm dò	0,503 tr.tấn (C ₁)	Khai thác
2	Bồ Hạ-Bến Trăm (Than đá)	2.AI-Tđ	13	Thăm dò	4,57 tr.tấn (B+C ₁ +C ₂)	Khai thác
3	Đồi Mồ (Sét gạch ngói)	3.AI-Sgn	2	Thăm dò	0,332 tr.m ³ (C ₁ +C ₂)	Khai thác
4	Lang Cao-Núi Chùa (Barit)	4.AI-Ba	9	Thăm dò	507,2ng.tấn (B+C ₁ +C ₂)	Khai thác thăm dò bổ sung
5	Xương Lâm (Sét gạch ngói)	6.AI-Sgn	6	Thăm dò	8,081 tr.m ³ (B+C ₁ +C ₂)	Khai thác
6	Tiên Phong (Sét gôm)	5.AI-Sg	1	Thăm dò	0,313 tr.tấn (C ₁ +C ₂)	Khai thác
7	Cầu Sen (Sét gạch ngói)	7.AI-Sgn	7,5	Thăm dò	16,551 tr.m ³ (B+C ₁ +C ₂)	Khai thác
8	Cầu Từ (Sét gạch ngói)	8.AI-Sgn	2	Thăm dò	0,33 tr.m ³ (B+C ₁)	Khai thác
9	Đông Nam Chủ (Than đá)	9.AI-Tđ	4,5	Thăm dò	0,257 tr.tấn (C ₁ +C ₂)	Khai thác
10	Đồng Rì (Than đá)	10.AI-Tđ	20	Thăm dò	107,3 tr.tấn (C ₁ +C ₂)	Khai thác
11	Thường Lát (Sét chịu lửa)	11.AI-Scl	1,5	Thăm dò	0,343 tr.tấn (C ₁ +C ₂)	Khai thác
12	Na Lương (Vàng)	1AII-Au	Dài 3km, rộng 300-400m	Đánh giá	63,9 kg (C ₂)	Thăm dò bổ sung và khai thác
13	Nghĩa Hoà (Sét gạch ngói)	2.AII-Sgn	2	Đánh giá	0,655 tr.m ³ (C ₂)	Thăm dò và khai thác
14	Buộm (Sét gạch ngói)	3.AII-Sgn	9	Đánh giá	C ₂ :6,117 tr.m ³ triển vọng 55,08 tr.m ³	Thăm dò và khai thác
15	Phương Sơn (Cuội Sỏi)	4.AII-Cs	5	Điều tra chi tiết	P ₂ :1,51 tr.m ³	Khảo sát, thăm dò, khai thác
16	Phúc Mãn (Sét gạch ngói)	5.AII-Sgn	2	Điều tra chi tiết (Ty XD Hà Bắc)	5 tr. m ³ (P ₂)	Thăm dò, khai thác
17	Núi Rì-Núi Rành (Barit)	6.AII-Ba	6	Đánh giá	C ₂ :47.371 tấn	Thăm dò, khai thác

18	Mỏ Thổ-Thượng Lan-Xóm Bối (Sét gạch ngói)	7.A II-Sgn	>20	Điều tra chi tiết (Ty XD Hà Bắc)	P ₂ : Mỏ Thổ: 80 tr.m ³ ; Thượng Lan 16 tr.m ³ ; Xóm Bối: 15 triệu m ³	Thăm dò, khai thác
19	Ngọc Sơn (Cuội, sỏi, fenspat, sét chịu lửa, barit)	8.AII-Cs, Fp, Scl, Ba)	16	Điều tra chi tiết	P ₂ : cuội sỏi 1,51 tr.m ³ , fenspat: 591,5 ng.tấn Sét chịu lửa	Thăm dò, khai thác
20	Hiệp Hoà (Cuội sỏi)	9.AII-Cs	12	Điều tra chi tiết	P ₂ : 89,5tr.m ³	Thăm dò, khai thác
21	Chợ Thôn (Cát xây dựng)	10.AII-Cxd	5	Điều tra sơ bộ	P ₂ : 1,5 tr.m ³	Thăm dò, khai thác
22	Trúc Núi (Sét gạch ngói)	11.AII-Sgn	1	Điều tra sơ bộ	P ₂ : 0,45tr.m ³	Thăm dò, khai thác
23	Bích Sơn-Ngọc Lâm (Sét gạch ngói)	12.AII-Sgn	15	ĐTCT (Ty XD Hà Bắc)	TNDB Bích Sơn: 80tr.m ³ Ngọc Lâm: 98 tr.m ³	Thăm dò, khai thác
24	Xóm Si (Sét gạch ngói)	13AII-Sgn	4	ĐTCT (Ty XD Hà Bắc)	TNDB: 50 tr.m ³	Thăm dò, khai thác
25	Trí Yên, Yên Dũng (Kaolin)	14.AII-Kl	>5	Điều tra chi tiết		Đánh giá thăm dò, khai thác
26	Cầm Lý (Sét gạch ngói)	15.AII-Sgn	5	ĐTCT (Ty XD Hà Bắc)		Thăm dò, khai thác
27	Làng Vai (Vàng)	16.AII-Au	6	Điều tra chi tiết		Đánh giá và thăm dò
28	Văn Cung-Làng Đàng- Sa Lý (Vàng)	17.AII-Au	15	Điều tra chi tiết (Văn Cung) và đánh giá (Làng Đàng-Sa Lý)	Vàng gốc: 743kg (P ₂) Sa khoáng: 228kg (C ₂ +P ₁)	Đánh giá (vàng gốc) Thăm dò, khai thác (sa khoáng)
29	Tân Thành (Đồng)	18.AII-Cu	8	Điều tra chi tiết (thăm dò dở dang)		Đánh giá
30	Biển Động-Làng Lân-Phú Nhuận (Đồng)	19.AII-Cu	90	Thăm dò dở dang	~ 1200 tấn (P)	Đánh giá và thăm dò
31	An Châu (Than đá)	20.AII-Tđ	70	Đánh giá	0,438 tr. tấn (C ₂)	Thăm dò, khai thác
32	Hạ My (Than đá)	21.AII-Tđ	10	Điều tra chi tiết	0,5 tr. tấn (P)	Thăm dò, khai thác
33	Đồng Thông (Than đá)	22.AII-Tđ		Điều tra chi tiết		Thăm dò, khai thác
34	Nước Vàng (Than đá)	23.AII-Tđ	15	Đánh giá	C ₂ : 0,8tr.tấn	Thăm dò, khai thác

35	Đông Hưng (Than bùn)	24.AII-TB	2	Điều tra chi tiết	(P): 0,7 tr.tấn (C ₂): 126 ng.tấn	Thăm dò, khai thác
36	Mai Trung (Sét gạch ngói)	25.AII-Sgn	1	Điều tra sơ bộ	1,62 tr.m ³ (P)	Thăm dò, khai thác
37	Sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam (cát sỏi)	26,27, 28 AII-CXD		Điều tra chi tiết	P: 5 tr.m ³	Thăm dò, khai thác
38	Mỏ Trạng (Chì kém, barit)	1B-Ba, Pb,Zn	14	Điều tra sơ bộ		Điều tra chi tiết và đánh giá
39	Đoài Mỹ-Tân Thịnh (Bắc Lạng Giang)	2B-CS	80	Trầm tích hệ tầng Hà Nội có chứa cuội sỏi cát xây dựng		Điều tra chi tiết và đánh giá
40	Tân Yên (Cuội sỏi)	3B-CS	120	Trầm tích hệ tầng Hà Nội chứa cuội sỏi cát		Điều tra chi tiết và đánh giá
41	Hiệp Hoà (Sét gạch ngói, sét gôm, cuội, sỏi)	4B-Sgn,CS	120	Trầm tích hệ tầng Hà Nội chứa cuội sỏi, hệ tầng Vĩnh Phúc chứa sét GN, sét gôm		Điều tra chi tiết và đánh giá
42	Việt Yên (Sét gạch ngói)	5B-Sgn	90	Trầm tích hệ tầng Vĩnh Phúc chứa sét GN, sét gôm		Điều tra chi tiết và đánh giá
43	Lạng Giang-Lục Nam (Cuội sỏi)	6B-CS	120	Trầm tích hệ tầng Hà Nội chứa cuội sỏi xây dựng.		Điều tra phát hiện, đánh giá
44	Vùng Cầu Sen (Sét gạch ngói)	7B-Sgn	18	Ngoại vi mỏ sét gạch ngói Cầu Sen, trầm tích Đệ tứ hệ tầng Vĩnh Phúc chứa sét gạch ngói		Điều tra , đánh giá
45	Yên Dũng (Sét gạch ngói)	8B-Sgn	35	Vùng phân bố trầm tích hệ tầng Vĩnh Phúc chứa sét gạch ngói		Điều tra đánh giá, có thể thăm dò
46	Đá Bờ, đá Xóm Đông (Than đá, đá xây dựng)	9B-Tđ	15	Đặc điểm than Đá Bờ trong trầm tích hệ tầng Văn Lãng		Đánh giá, thăm dò

47	Lục Ngạn (đồng, vàng)	10B-Au,Cu	90	Có nhiều biểu hiện quặng vàng đồng trong trầm tích hệ tầng Mẫu Sơn		Điều tra, đánh giá
48	Đông Việt Yên (Sét gạch ngói)	11B-Sgn	25	Vùng phân bố các trầm tích hệ tầng Vĩnh Phúc chứa sét gạch ngói		Điều tra, đánh giá

Phụ lục III
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU NGUYÊN LIỆU KHOÁNG SẢN ĐẾN 2020
(Kèm theo Quyết định số 78/2007/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 9 năm 2007 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Loại khoáng sản	Đ.vị tính	2010	2015	2020	Cộng hàng năm (1000 t, m ³)
1. Than đá	1000 tấn/n	402	534	710	6.428
- SX VLXD	1000 tấn/n	152	184	360	3.328
- Phân bón, bột giấy	1000 tấn/n	250	350	350	3.100
2. Kim loại					
- Quặng sắt	1000 tấn/n	10,40	32,43	32,43	366
- Quặng đồng	1000 tấn/n	120	120	150	1.830
3. VLXD					
- Sét gạch ngói	1000 m ³ /n	569	1.245	1.354	15.274
- Sét xi măng	1000 m ³ /n	245	845	845	9.430
- Cát sỏi xây dựng	1000 m ³ /n	972	1.390	1.478	18.228
- Đá xây dựng	1000 m ³ /n	605	1.460	1.556	17.500
4. Khoáng chất CN					
- Quặng barit	Tấn/n	8.910	27.760	27.760	313,24
- Sét gôm, kaolin	Tấn/n	2.570	5.000	5.000	70
- Sét chịu lửa	Tấn/n	13.200	20.000	22.000	265
- Than bùn	Tấn/n	10.000	10.000	10.000	140

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ, KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 78 /2007/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 9 năm 2007 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Mỏ và khu vực mỏ	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến	Dự kiến Vốn đầu tư (tỷ.đ)
I. Công tác thăm dò khoáng sản:				
1	Cát sỏi lòng sông	Thăm dò	2008-2009	1,5
2	Đá Xóm Đông và lân cận	Thăm dò	2008- 2009	1,0
3	Quặng đồng vùng Lục Ngạn, Sơn Động	Thăm dò	2008-2010	7,0
4	Than: Nước Vàng, An Châu, Đ.Thông	Thăm dò	2011- 2013	3,0
5	Sét: Mỏ Thổ, Thượng Lan, Ngọc Lâm, Xóm Bồi, Mai Trung, vùng Hương Sơn	Thăm dò	2011- 2015	3,0
6	Sét chịu lửa Phố Thẳng- HHoà	Thăm dò	2012-2013	0,5
7	Dải sét kaolin Trí Yên-Cầm Lý	Thăm dò	2017-2018	1,0
8	Barit gắn chì- kẽm: Mỏ Trạng- Yên Thế và huyện Tân Yên.	Thăm dò	2018-2020	1,5
	Cộng cho công tác thăm dò			18,5
II. Khai thác, chế biến:				
1	Than An Châu	Công suất 20.000 tấn/năm; tuyển than tại chỗ	2007-2014	-
2	Than Đông Nam Chũ	Công suất 25.000 tấn/năm; tuyển than tại chỗ	2007-2017	-
3	Than Nước Vàng	Công suất 50.000- 70.000 tấn/năm; tuyển than tại chỗ	2007-2020	12
4	Than Bó Hạ	Công suất 50.000- 100.000 tấn/năm; tuyển than tại chỗ	2007-2020	10
5	Than Đèo Vàng-Bến Trầm	Công suất 30.000 tấn/năm; tuyển than tại chỗ	2009-2020	8
6	Sắt Na Lương	Công suất 10.400- 35.000 tấn/năm, nâng cấp công nghệ khai thác, tuyển quặng	2007-2020	3
7	Đồng: Phú Nhuận; Biễn Động; Đèo Chũ, Hộ Đáp, Cầu Nhạc, Làng Chả, Làng Vua; Biên Sơn; Làng Lân; Tân Sơn, Làng Chả, Xóm Rèm; Vĩnh Kiêu.	Công suất 120.000- 150.000 tấn/năm, gắn 02 cơ sở tuyển	2007-2020	20

8	Barit Lang Cao, Núi Chùa, Ngọc Sơn, Núi Ranh-Ri	Công suất 8.910- 27.760 tấn/năm;	2007-2020	8,5
9	Than bùn Khảm Lạng, Minh Đức	Công suất 10.000 tấn/năm	2007-2020	1,5
10	Cát Chợ Thôn	Công suất 100.000 m ³ /năm	2011-2020	2,5
11	Cát sỏi lòng sông	Công suất 972.000 m ³ /n	2007-2020	4
12	Cuội sỏi Hiệp Hoà	Công suất 220-300.000 m ³ /năm	2011-2015	6
13	Sét Mỏ Thổ	Công suất 150.000- 200.000 m ³ /n; cấp nguyên liệu cho NM gạch Minh Đức, Bích Sơn, cơ sở khác	2011-2020	4
14	Sét Bích Sơn	Công suất 60.000- 80.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu cho NM gạch Bích Sơn, Ngọc Lý	2007-2020	1
15	Sét Mai Trung	Công suất 20.000-30.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu NM gạch Hiệp Hoà	2007-2020	4
16	Sét Xương Lâm	Công suất 100.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu NM gạch Tân Xuyên	2007-2020	-
17	Sét Cầu Sen	Công suất 150.000- 350.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu NM gạch Tân Xuyên, Cầu Sen, Xi măng Hương Sơn, cơ sở khác	2007-2020	1
18	Sét Buộm	150.000- 400.000 m ³ /n; NM xi măng và cơ sở sản xuất gạch ngói	2007-2020	4
19	Sét Ngọc Lãm	Công suất 120.000- 250.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu NM gạch Hồng Thái, Ngọc Lý, cơ sở khác	2007-2020	4
20	Sét Phúc Mãn	Công suất 40.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu cơ sở gạch L.Giang	2007-2020	3
21	Sét Thượng Lan	Công suất 80.000- 150.000 m ³ /năm; Cấp ng.liệu NM gạch Thượng Lan, cơ sở khác	2007-2020	1
22	Sét Đồi Mỏ	Công suất 10.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu cho XM lâm nghiệp	2007- 2020	-
23	Sét Xóm Si (hoặc Yên Lư)	Đạt công suất 50.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu cơ sở gạch Y.Dũng	2011-2020	3
24	Sét Xóm Bồi	Đạt công suất 80.000- 150.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu NM gạch Hồng Thái, cơ sở khác	2007-2020	4
25	Sét gôm Tiên Phong	Đạt công suất 5.000 m ³ /năm; cấp ng.liệu cơ sở sản xuất gôm	2007-2020	2
26	Đá Xóm Đồng	Đạt công suất 350.000- 550.000 m ³ /năm; cấp đá xây dựng.	2007-2020	10
	<i>Cộng khai thác, chế biến</i>			116,5
	Tổng cộng			135

(* Ghi chú: Vốn đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản các mỏ chỉ tính nhu cầu đầu tư mới, bổ sung nâng công suất trong giai đoạn 2007-2020).